

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho **Gói thầu: Mua hóa chất sinh phẩm sử dụng năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực 333** với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực 333

Địa chỉ: Thôn 1 EaĐar, xã Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Trần Hậu Quý – Phó - Phụ trách khoa Dược, SĐT 0979078393.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Thôn 1 EaĐar, xã Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

Nhận qua email: [bvdkkhuvuc333@gmail.com](mailto:bvdkkhuvuc333@gmail.com)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 09 tháng 12 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa gồm 147 khoản (chi tiết Phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Thôn 1 EaĐar, xã Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý I/2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không áp dụng.

5. Các thông tin khác (nếu có). *Quu*

Lưu:

- Như trên;

-VT, KD, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Thành



## DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm Yêu cầu bảo giá ngày 08/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực 333)

| STT | Danh mục                                 | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                  | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 1   | Thuốc thử xét nghiệm Amylase             | Thuốc thử dùng để định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.<br>Phương pháp: CNPG3<br>Độ tuyến tính: 2000 U/L<br>Thể tích: >110 mL                                               | 5                       | Hộp            |
| 2   | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | Thuốc thử dùng để định lượng Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Tuyến tính lên đến 20 mg/dL<br>Thể tích: R1 >189 mL/R2 >24 mL                                                           | 7                       | Hộp            |
| 3   | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | Thuốc thử dùng để định lượng Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: TAB biến đổi<br>Tuyến tính lên đến 25 mg/dL<br>Thể tích: R1 >189 mL/R2 >24 mL                              | 7                       | Hộp            |
| 4   | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol         | Thuốc thử dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: CHOD-PAP.<br>Tuyến tính lên đến 600 mg/dL. Chứa LCF giúp giảm tình trạng tái phát.<br>Thể tích: > 325 ml | 10                      | Hộp            |
| 5   | Thuốc thử xét nghiệm Creatinin - J       | Thuốc thử dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh hoặc nước tiểu. Tuyến tính 24 mg/dL.<br>Thể tích: R1 > 180 ml, R2 > 54 ml                                                                   | 35                      | Hộp            |
| 6   | Thuốc thử xét nghiệm Glucose             | Thuốc thử dùng để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy.<br>Phương pháp: GOD-PAP<br>Tuyến tính lên đến 600 mg/dL<br>Thể tích: >325 mL                                     | 35                      | Hộp            |
| 7   | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST             | Thuốc thử dùng để định lượng SGOT trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: IFCC<br>Tuyến tính lên đến 1000 U/L.<br>Thể tích: R1 >189 mL/R2 > 60mL                                          | 35                      | Hộp            |
| 8   | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT             | Thuốc thử dùng để định lượng SGPT trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: IFCC.<br>Tuyến tính lên đến 1000 U/L<br>Thể tích: R1 >189 mL/R2 > 60mL                                          | 35                      | Hộp            |
| 9   | Thuốc thử xét nghiệm GGT                 | Thuốc thử dùng để định lượng Gamma GT trong huyết thanh.<br>Phương pháp: Szasz.<br>Tuyến tính lên đến 232 U/L<br>Thể tích: > 65 ml, R2 > 20 mL.                                                       | 7                       | Hộp            |
| 10  | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol     | Thuốc thử dùng để định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh.<br>Phương pháp: Ưc chế chọn lọc.<br>Tuyến tính lên đến 150 mg/dL<br>Thể tích: R1 ≥159 mL/R2 ≥ 60mL                                    | 12                      | Hộp            |
| 11  | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid         | Thuốc thử dùng để định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: GPO-TOPS.<br>Tuyến tính lên đến 1000 mg/dL.<br>Thể tích: >325 mL                                       | 12                      | Hộp            |



| STT | Danh mục                                                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                      | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 12  | Thuốc thử xét nghiệm Urea                                                       | Thuốc thử dùng để định lượng của Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.<br>Phương pháp: Urease/ GLDH.<br>Tuyến tính lên đến 300 mg/dL<br>Thể tích: R1 >195mL/ R2 >60 mL        | 24                      | Hộp            |
| 13  | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric                                                  | Thuốc thử dùng để định lượng Axit Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.<br>Phương pháp: Uricase PAP.<br>Tuyến tính lên đến 25 mg/dL<br>Thể tích: >240 mL                      | 8                       | Hộp            |
| 14  | Thuốc thử xét nghiệm Ethanol                                                    | Gồm thuốc thử và chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người.<br>Thể tích > 100 mL                          | 8                       | Hộp            |
| 15  | Hóa chất kiểm chuẩn đo nồng độ cồn trong máu                                    | Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể trong bảng giá trị bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy.<br>Thể tích: >10ml                         | 8                       | Hộp            |
| 16  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa sắt                                    | Thuốc thử dùng để định lượng Sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: Chromazurol<br>Tuyến tính: 500 µg/dL<br>Thể tích: >60ml                                              | 4                       | Hộp            |
| 17  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa sắt                              | Chất hiệu chuẩn định lượng IRON<br>Thể tích: >3ml                                                                                                                                         | 1                       | Hộp            |
| 18  | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB                                                      | Thuốc thử được dùng để định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Phương pháp: Miễn dịch ức chế<br>Tuyến tính: 600 U/L<br>Thể tích: >40ml                                    | 4                       | Hộp            |
| 19  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB                                                | Chất hiệu chuẩn định lượng CK-MB<br>Thể tích: >2ml                                                                                                                                        | 2                       | Hộp            |
| 20  | Thuốc thử định lượng CRP                                                        | Thuốc thử dùng để định lượng CRP trong huyết thanh người.<br>Đo độ đục miễn dịch tăng cường Latex.<br>Tuyến tính: 200 mg/L<br>Thể tích R1 > 50ml/R2 > 20ml                                | 8                       | Hộp            |
| 21  | Chất hiệu chuẩn định lượng CRP                                                  | Chất hiệu chuẩn định lượng CRP<br>Thể tích: >2ml                                                                                                                                          | 3                       | Hộp            |
| 22  | Calip sinh hóa mức 2                                                            | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2. Đáp ứng 38 thông số hoặc tương đương. Thể tích: >100ml                                                                              | 1                       | Hộp            |
| 23  | QC Sinh hóa mức 2                                                               | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa mức 2. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids. Thể tích: >100ml | 2                       | Hộp            |
| 24  | QC Sinh hóa mức 3                                                               | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa mức 3. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids. Thể tích: >100ml | 2                       | Hộp            |
| 25  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Lactate (Acid lactic)                  | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Lactate trong huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF)<br>Thể tích R1 > 100ml/R2 > 25ml                                                                    | 6                       | Hộp            |
| 26  | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Lactate (Acid lactic) mức bất thường. | Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau trên các hệ thống máy đo quang. Các nồng độ ở mức bất thường.<br>Thể tích: >18ml       | 2                       | Hộp            |
| 27  | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Lactate (Acid lactic) mức bình thường | Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm định lượng nhiều chất phân tích khác nhau in vitro. Các nồng độ ở mức bình thường.<br>Thể tích: >30ml                            | 2                       | Hộp            |

*Đạt*



| STT | Danh mục                                                                                                                              | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 28  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Total Protein                                                                                | Thuốc thử được dùng để định lượng Total Protein trong huyết thanh hoặc huyết tương<br>Phương pháp: Biuret trực tiếp<br>Tuyến tính: 15 g/dL<br>Thể tích: >100mL                                                      | 5                       | Hộp            |
| 29  | Test thử HbA1c tương thích với máy phân tích định lượng Glucose model: Nycocard Reader II                                             | Test thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm HbA1c                                                                                                                                                                        | 300                     | Test           |
| 30  | Hóa chất nội kiểm HbA1c                                                                                                               | Hóa chất nội kiểm HbA1c                                                                                                                                                                                             | 5                       | Hộp            |
| 31  | Thuốc thử xét nghiệm APTT tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động Model: Hospitex clot                                    | Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt (APTT). Độ lặp lại CV%: 1,8%; khả năng tái lập CV%: 3,4%<br>Thể tích: ≥ 40ml                                                                   | 2                       | Hộp            |
| 32  | Chất thử Calcium chloride tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động model: Hospitex clot                                    | Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu<br>Dung dịch CaCl <sub>2</sub> 0.025M. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: sử dụng hết hạn sử dụng ghi trên nhãn, bảo quản ở +25 °C<br>Thể tích: > 100ml | 3                       | Hộp            |
| 33  | Chất thử chẩn đoán đông máu ngoại sinh PT (Prothrombin Time) tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động model: Hospitex clot | Sử dụng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT). Độ lặp lại CV%: 3,9%; độ tái lập như CV%: 5,3%.<br>Thể tích: ≥ 40ml                                                                                        | 4                       | Hộp            |
| 34  | Nội kiểm đông máu mức 1 tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động model: Hospitex clot                                      | Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường và dải điều trị cho các xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen<br>Thể tích: R1≥1ml; R2≥1ml                                                                                         | 1                       | Hộp            |
| 35  | Hoá chất định lượng fibrinogen tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động model: Hospitex clot                               | Bao gồm chuẩn; phương pháp Clauss; Độ nhạy, nồng độ phát hiện tối thiểu: 5mg / dL; Độ lặp lại CV%: 5,25%; khả năng tái lập CV%: 5,9%; dải đo: 200-400 mg/dL (2-4 g/L).<br>Thể tích: R1> 8 ml; R2>50ml; R3>1ml       | 3                       | Hộp            |
| 36  | Công + Bì chỉ tương thích với máy xét nghiệm đông máu bán tự động model: Hospitex clot                                                | Sử dụng cho máy đông máu.                                                                                                                                                                                           | 3000                    | Cái            |
| 37  | Dung dịch pha loãng tương thích với máy xét nghiệm huyết học model: Abacus 380                                                        | Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học.<br>Thể tích ≥20 lít                                                                                                                                        | 8                       | Thùng          |
| 38  | Dung dịch ly giải tương thích với máy xét nghiệm huyết học model: Abacus 380                                                          | Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu<br>Thể tích ≥ 1lit                                                                                                            | 8                       | Chai           |
| 39  | Dung dịch rửa rửa tương thích với máy xét nghiệm huyết học model: Abacus 380                                                          | Dung dịch rửa máy thường quy cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu<br>Thể tích >1lit                                                                                                           | 1                       | Chai           |
| 40  | Hoá chất nội kiểm huyết học 3 mức                                                                                                     | Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao.<br>Thể tích>3 x 3ml                                                                                                                                  | 4                       | Bộ             |
| 41  | Dung dịch rửa đậm đặc tương thích với máy huyết học Model: XP100                                                                      | Được sử dụng để làm sạch cụm bề đệm RBC & WBC, kim, ống nhựa và van cho máy phân tích huyết học.<br>Thể tích ≥100ml                                                                                                 | 10                      | Chai           |
| 42  | Dung dịch pha loãng tương thích với máy huyết học Model: XP100                                                                        | Dung dịch pha loãng máu dùng cho máy phân tích huyết học. Thể tích ≥20 lít                                                                                                                                          | 50                      | Thùng          |
| 43  | Dung dịch ly giải tương thích với máy huyết học Model: XP100                                                                          | Dùng để đếm số lượng bạch cầu, ly giải hồng cầu để đo huyết sắc tố HGB. Thể tích ≥500ml                                                                                                                             | 50                      | Chai           |
| 44  | Dung dịch pha loãng tương thích với máy huyết học model Z3 CRP                                                                        | Dung dịch pha loãng dùng được cho máy huyết học Z3 CRP. Thuốc thử không chứa xyanua để xét nghiệm HGB.<br>Thể tích >20 lít                                                                                          | 60                      | Thùng          |
| 45  | Dung dịch rửa rửa tương thích với máy huyết học model Z3 CRP                                                                          | Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học Z3 CRP.<br>Thể tích ≥100ml                                                                                                                                                     | 4                       | Hộp            |
| 46  | Dung dịch ly giải tương thích với máy huyết học model Z3 CRP                                                                          | Dung dịch ly giải dùng được cho máy huyết học Z3 CRP. Thuốc thử không chứa xyanua để xét nghiệm HGB. Thể tích ≥500ml                                                                                                | 60                      | Chai           |

TIN  
IENH  
DA  
CHU V

*Handwritten signature*



| STT | Danh mục                                                                                       | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                              | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 47  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c tương thích với máy miễn dịch huỳnh quang FS-205         | Xét nghiệm dùng để đo định lượng Hemoglobin A1C trong mẫu máu toàn phần của người.<br>- Phạm vi xét nghiệm: 4%- 14.5%<br>- Ngưỡng phát hiện (LoD): 4%                                                             | 1300                    | Test           |
| 48  | Hoá chất chạy điện giải Na/K/Cl tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus          | Sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải.<br>Thể tích>800 ml                         | 4                       | Hộp            |
| 49  | Hoá chất rửa thường quy máy điện giải đồ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus | Dung dịch rửa máy loại bỏ cặn protein.<br>Thể tích>90 ml                                                                                                                                                          | 3                       | Hộp            |
| 50  | Dung dịch châm điện cực máy điện giải đồ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus | Dung dịch làm đầy buồng điện cực, chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.<br>Thể tích>125 ml                                                                                                                 | 1                       | Lọ             |
| 51  | Điện cực K+ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus                              | Điện cực K, ionophores trung tính, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.                                                                                                                                             | 1                       | Cái            |
| 52  | Điện cực Na+ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus                             | Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na+, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.                                                                                                               | 1                       | Cái            |
| 53  | Điện cực Cl- tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus                             | Điện cực Cl, chứa đường ống nhựa đặc biệt nhạy với ion Cl-, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.                                                                                                                    | 1                       | Cái            |
| 54  | Điện cực tham chiếu máy điện giải đồ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus     | Điện cực tham chiếu chứa đường ống nhựa, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.                                                                                                                                       | 1                       | Cái            |
| 55  | Control nội kiểm máy điện giải đồ tương thích với máy điện giải đồ model: Easylyte plus        | Dung dịch kiểm chuẩn test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường.<br>Thể tích>20 ml                                                                                                     | 1                       | Hộp            |
| 56  | Cồn sát trùng 70 độ                                                                            | Cồn sát trùng 70 độ.                                                                                                                                                                                              | 1,000                   | Lít            |
| 57  | Cồn sát trùng 90 độ                                                                            | Cồn sát trùng 90 độ.                                                                                                                                                                                              | 500                     | Lít            |
| 58  | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa ≥ 0,55% Ortho-Phthalaldehyde                               | Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, trực khuẩn lao. Không gây ăn mòn dụng cụ.<br>Thể tích>3,78lít | 100                     | Can            |
| 59  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ có chứa enzym và các chất hoạt động bề mặt                           | Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme.<br>Thể tích≥1lít                                                                                                                                                 | 30                      | Chai           |
| 60  | Que thử dung dịch khử khuẩn                                                                    | Kiểm tra nồng độ tối thiểu có tác dụng (MEC) của dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa ≥ 0,55% Ortho- Phthalaldehyde.                                                                                               | 120                     | Test           |
| 61  | Viên sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh                         | Viên sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh.                                                                                                                                           | 2,000                   | Viên           |
| 62  | Dung dịch rửa sát khuẩn cao bề mặt dụng cụ thiết bị y tế, dùng trong y tế                      | Chlorhexidine Digluconate 4%.<br>Thể tích ≥500ml                                                                                                                                                                  | 150                     | Chai           |
| 63  | Cloramin B                                                                                     | Hóa chất diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.                                                                                                                                                                  | 250                     | Kg             |
| 64  | Vôi soda (Chất hút ẩm dùng cho máy gây mê)                                                     | Chất hút ẩm dùng cho máy gây mê.<br>Can>5 lít.                                                                                                                                                                    | 6                       | Can            |
| 65  | Dung dịch sát khuẩn nhanh (Chlorhexidine Digluconate, Ethanol )                                | Sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế (Chlorhexidine Digluconate, Ethanol,...)<br>Thể tích>500ml                                                                                                                    | 500                     | Chai           |
| 66  | Test nội soi dạ dày                                                                            | Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.                                                                                                                          | 2,000                   | Test           |
| 67  | Tinh dầu sả                                                                                    | Tinh dầu sả.                                                                                                                                                                                                      | 200                     | Lít            |
| 68  | Bộ nhuộm Gram                                                                                  | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram.<br>Thể tích>1000ml                                                                                                                                                           | 1                       | Bộ             |
| 69  | Giêm sa                                                                                        | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa.<br>Thể tích> 500 ml                                                                                                                                                        | 1                       | Chai           |
| 70  | Ống máu lắng ESR                                                                               | Dùng cho các xét nghiệm máu lắng. Nắp cao su và thân bằng thủy tinh, Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2%.                                                                                                     | 1200                    | Ống            |



| STT | Danh mục                                                                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 71  | Ống nghiệm Chimigly                                                                       | Dùng để đựng máu xét nghiệm trong các xét nghiệm đường. Sản phẩm sử dụng một lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10000                   | Ống            |
| 72  | Ống nghiệm EDTA                                                                           | Dùng để đựng máu xét nghiệm trong các xét nghiệm huyết học. Sản phẩm sử dụng một lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 70000                   | Ống            |
| 73  | Ống nghiệm Heparin                                                                        | Dùng để đựng máu xét nghiệm trong các xét nghiệm hóa sinh. Sản phẩm sử dụng một lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 36000                   | Ống            |
| 74  | Ống nghiệm PS trắng trong có nắp, không có nhãn 5ml                                       | Dùng lưu mẫu và xét nghiệm truyền máu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5000                    | Ống            |
| 75  | Ống nghiệm Citrat 3,8%                                                                    | Dùng để đựng máu xét nghiệm trong các xét nghiệm đông máu. Sản phẩm sử dụng một lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3000                    | Ống            |
| 76  | Ống nghiệm Serum                                                                          | Dùng để đựng máu xét nghiệm trong các xét nghiệm hóa sinh. Sản phẩm sử dụng một lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9000                    | Ống            |
| 77  | Huyết thanh mẫu Anti A                                                                    | Thuốc thử định danh nhóm máu A IgM đơn dòng có chứa các kháng thể chuột đơn dòng pha loãng trong dung dịch đệm phosphate thành phần gồm có sodium chloride, EDTA và albumin bò. Thể tích > 10 ml                                                                                                                                                                                           | 50                      | Lọ             |
| 78  | Huyết thanh mẫu Anti B                                                                    | Thuốc thử định danh nhóm máu B IgM đơn dòng có chứa các kháng thể chuột đơn dòng pha loãng trong dung dịch đệm phosphate thành phần gồm có sodium chloride, EDTA và albumin bò. Thể tích > 10 ml                                                                                                                                                                                           | 50                      | Lọ             |
| 79  | Huyết thanh mẫu Anti A.B                                                                  | Thuốc thử định danh nhóm máu A, B IgM đơn dòng có chứa các kháng thể chuột đơn dòng pha loãng trong dung dịch đệm phosphate thành phần gồm có sodium chloride, EDTA và albumin bò. Thể tích > 10 ml                                                                                                                                                                                        | 50                      | Lọ             |
| 80  | Huyết thanh mẫu Anti D                                                                    | Thuốc thử định danh nhóm máu Anti-D đơn dòng chứa kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng kháng nguyên D, pha loãng trong dung dịch đệm phosphate thành phần gồm có sodium chloride, albumin bò và các đại phân tử gắn kết. Thể tích > 10 ml                                                                                                                                                   | 50                      | Lọ             |
| 81  | Anti Human Globulin                                                                       | Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in-vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Thể tích > 10 ml                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7                       | Lọ             |
| 82  | Test định tính 5 chất phát hiện chất gây nghiện (MOP/APM/THC/COD/HER) trong mẫu nước tiểu | Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu. (AMP, COD, MOP, THC, HER).                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2500                    | Test           |
| 83  | Test thử đường huyết mao mạch và kim chích máu                                            | Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC.<br>- Đo được 4 loại máu khác nhau: mao mạch, động mạch, tĩnh mạch và máu trẻ sơ sinh.<br>- Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL)<br>- Lượng mẫu máu: 1.0µL<br>- Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%<br>- Kim chích máu kèm theo que test | 5,000                   | Test           |
| 84  | Test giang mai                                                                            | Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema pallidum (Tp) trong huyết thanh, huyết tương.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100                     | Test           |
| 85  | Test chẩn đoán nhanh HBsAg                                                                | Phát hiện HBsAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 500                     | Test           |
| 86  | Test chẩn đoán nhanh HAV                                                                  | Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 500                     | Test           |
| 87  | Test chẩn đoán nhanh HBsAg                                                                | Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B trong huyết thanh, huyết tương. Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3000                    | Test           |
| 88  | Test chẩn đoán nhanh HCV                                                                  | Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C trong huyết thanh, huyết tương. Ngưỡng phát hiện: s/co >= 1                                                                                                                                                                                                                                                           | 500                     | Test           |
| 89  | Test chẩn đoán nhanh HIV                                                                  | Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 (Gồm tuýp O) và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.                                                                                                                                                                                                                                                                | 3000                    | Test           |
| 90  | Test sốt xuất huyết NS1                                                                   | Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag NS1 trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần<br>Ngưỡng phát hiện: 0.25 ng/ml                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1500                    | Test           |



| STT | Danh mục                                                                                                                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 91  | Test nước tiểu 13 thông số tương thích với máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13                                                                | Que thử sinh hóa nước tiểu 13 thông số dùng cho máy Combilyzer 13                                                                                                                                                                                                                                                          | 8000                    | Test           |
| 92  | Test nước tiểu 13 thông số tương thích với máy phân tích nước tiểu Mission U120 Smart                                                           | Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Mission. Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số: Leukoocytes, Urobilinogen, Albumin, Protein, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Specific Gravity, Ketone, Nitrite, Creatinine, pH, Blood (LEU/ URO/ ALB/ PRO/ BIL/ GLU/ ASC/ SG/ KET/ NIT/ CRE/ pH/ BLO). | 8000                    | Test           |
| 93  | Hóa chất xét nghiệm TSH tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                                  | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn đo: 0.007-200.000 $\mu$ IU/mL.                                                                                                                                                             | 756                     | Test           |
| 94  | Hóa chất xét nghiệm FT4 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                                  | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 0.1-10 ng/dL.                                                                                                                                                                                        | 756                     | Test           |
| 95  | Hóa chất xét nghiệm Troponin I tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                           | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng và đo độ nhạy cao Troponin-I tim (cTnI) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Ngưỡng đo: 10-50000 pg/mL.                                                                                                                                                                | 294                     | Test           |
| 96  | Hóa chất xét nghiệm $\beta$ HCG tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                          | Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần ( $\beta$ HCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 1.5-1000 mIU/mL.                                                                                                                                             | 294                     | Test           |
| 97  | Hóa chất xét nghiệm PCT tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                                  | Nghiệm pháp Lumipulse G B•R•A•H•M•S PCT được sử dụng trên để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. Giới hạn đo: 0,02-100 ng/mL.                                                                                                                                                           | 294                     | Test           |
| 98  | Dầu côn hút mẫu bệnh phẩm tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch G600II                                                                       | Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2000                    | Cái            |
| 99  | Dung dịch cơ chất tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch G600II                                                                               | Thuốc thử sử dụng cho các phản ứng enzyme của phosphatase kiềm (ALP) trong công nghệ miễn dịch enzyme hóa phát quang (CLEIA). Thể tích $\geq 300$ mL.                                                                                                                                                                      | 10                      | Hộp            |
| 100 | Dung dịch pha loãng tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch G600II                                                                             | Sử dụng để pha loãng mẫu. Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Thể tích $\geq 320$ mL.                                                                                                                                                                                                   | 5                       | Hộp            |
| 101 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ I tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch G600II                                       | QC cho các xét nghiệm sau: AFP, CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, Cyfra21-1, Ferritin, $\beta$ -hCG, Total PSA. Thể tích $\geq 2$ mL.                                                                                                                                                                                         | 6                       | Lọ             |
| 102 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ II (Máy miễn dịch G600II)                                                               | QC cho các xét nghiệm sau: AFP, CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, Cyfra21-1, Ferritin, $\beta$ -hCG, Total PSA. Thể tích $\geq 2$ mL.                                                                                                                                                                                         | 6                       | Lọ             |
| 103 | Dung dịch rửa miễn dịch tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                                  | Thuốc thử để rửa các hạt và loại bỏ các chất không gắn kết trong công nghệ miễn dịch enzyme hóa phát quang (CLEIA). Thể tích $\geq 1000$ mL.                                                                                                                                                                               | 10                      | Hộp            |
| 104 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ. Tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II | Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 thông số miễn dịch hoặc tương đương. Thể tích $\geq 60$ mL.                                                                                                                                                                                              | 1                       | Hộp            |
| 105 | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PCT tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                       | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm PCT. Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Thể tích $\geq 12$ mL.                                                                                                                                                                                                 | 1                       | Hộp            |
| 106 | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Hs Troponin tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                               | Dạng đông khô, thành phần 100% từ huyết thanh người. Đáp ứng 7 thông số bao gồm cả CK-MB (mass) và CK-MB (activity). Thể tích $\geq 6$ mL.                                                                                                                                                                                 | 2                       | Hộp            |
| 107 | Hóa chất xét nghiệm Insulin tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                              | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng Insulin trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Ngưỡng đo: 0.6-400 $\mu$ IU/mL.                                                                                                                                                                                 | 84                      | Test           |
| 108 | Hóa chất xét nghiệm BNP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                                                                  | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng peptid natri lợi niệu loại B ở người (BNP) trong huyết tương người. Số đo BNP rất hữu ích trong chẩn đoán suy tim. Giới hạn đo: 2.0-5000 pg/mL.                                                                                                                             | 84                      | Test           |

*Handwritten signature*



| STT | Danh mục                                                                                          | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 109 | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm BNP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II         | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm BNP. Chứa NaCl trong dung dịch đệm MOPS có chất ổn định protein. Thể tích $\geq 12\text{mL}$ .                                                                                                                                                                    | 1                       | Hộp            |
| 110 | Hóa chất xét nghiệm PSA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                    | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Ngưỡng đo: 0,010 - 100 ng/mL.                                                                                                                         | 84                      | Test           |
| 111 | Hóa chất xét nghiệm AFP tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                    | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL.                                                                                                                                                              | 84                      | Test           |
| 112 | Hóa chất xét nghiệm CA19-9 tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                 | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 2-500 U/mL.                                                                                                                                                                                     | 84                      | Test           |
| 113 | Hóa chất xét nghiệm CYFRA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                  | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng cytokeratin đoạn tiêu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh người. Ngưỡng đo: 0,5-100 ng/mL.                                                                                                                                                  | 84                      | Test           |
| 114 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II       | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA. Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Thể tích $\geq 8\text{mL}$ .                                                                                                                                                                  | 1                       | Hộp            |
| 115 | Hóa chất xét nghiệm CA15-3                                                                        | Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 2-400 U/mL.                                                                                                                                                            | 84                      | Test           |
| 116 | Hóa chất xét nghiệm CA125                                                                         | Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng CA125 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 2-1000 U/mL.                                                                                                                                                            | 84                      | Test           |
| 117 | Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch (Total Beta hCG, TSH, Free T4)                            | Chương trình ngoại kiểm Miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH và 1-25-(OH)2-Vitamin D. Dạng đông khô, 100% từ huyết thanh người. Thể tích $\geq 30\text{mL}$ .                                                                                    | 2                       | Hộp            |
| 118 | Hóa chất xét nghiệm CEA tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch model: G600II                    | Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL.                                                                                                                                                      | 84                      | Test           |
| 119 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC (Calibrators)                                             | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC. Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong natri clorua trong đệm Tris với chất ổn định protein. Thể tích $\geq 4,5\text{ ml}$ .                                                                                                                        | 1                       | Hộp            |
| 120 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Calibrators)                                                  | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4). Thể tích $\geq 4,5\text{ ml}$ .                                                                                                                                                                                                                | 1                       | Hộp            |
| 121 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm siêu nhạy TroponinI (Calibrators)                                  | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin I tim (cTnI). Chứa dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein và chất ổn định hóa học. Thể tích $\geq 7,5\text{ ml}$ .                                                                                                                                      | 1                       | Hộp            |
| 122 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm $\beta\text{HCG}$ (Calibrators)                                    | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta humanchorionic gonadotropin toàn phần ( $\beta\text{HCG}$ ). Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Thể tích $\geq 3\text{ ml}$ .                                                                                                           | 1                       | Hộp            |
| 123 | Hóa chất xét nghiệm PT-HS tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea            | Dùng để xác định thời gian Prothrombin.<br>Chỉ số phân tích:<br>+ Độ tuyến tính: INR 0.8 – 5.0<br>+ Độ nhạy: ISI : 1.07 – 1.39<br>Thể tích $\geq 50\text{ ml}$ .                                                                                                                                     | 8                       | Hộp            |
| 124 | Hóa chất xét nghiệm Calcium Chloride tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea | Sử dụng trong xét nghiệm invitro để xác định thời gian Prothrombin (PT), thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) và thời gian bù canxi (đông máu huyết tương), cũng như trong các xét nghiệm các yếu tố đông máu khác nhau.<br>Thể tích $\geq 48\text{ml}$ .                              | 8                       | Hộp            |
| 125 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea       | Fibrinogen, một loại protein được tổng hợp bởi gan, là chất được sử dụng trong máu để hình thành cục máu đông. Chỉ số của nó được sử dụng để đánh giá đông máu bất thường.<br>Chỉ số phân tích:<br>+ Độ tuyến tính: 0.5 – 5.7 g/L<br>+ Độ nhạy phân tích: 0.5 g/L.<br>Thể tích $\geq 10\text{ ml}$ . | 5                       | Hộp            |
| 126 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea            | Dùng để kiểm tra các thông số cho máy xét nghiệm đông máu mức 1.<br>Thể tích $\geq 10\text{ ml}$ .                                                                                                                                                                                                   | 1                       | Hộp            |



| STT | Danh mục                                                                                                                                                                 | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                              | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 127 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea                                                                                   | Dùng để kiểm tra các thông số cho máy xét nghiệm đông máu mức 2.<br>Thể tích $\geq 10$ ml                                                                                                                                                         | 1                       | Hộp            |
| 128 | Dung dịch rửa cho máy phân tích đông máu tự động tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea                                                            | Dùng cho việc vệ sinh định kỳ trên máy phân tích đông máu tự động. Thể tích $\geq 120$ ml                                                                                                                                                         | 8                       | Hộp            |
| 129 | Cuvette cho máy phân tích đông máu tự động tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea                                                                  | Ông nhỏ trong suốt dùng để đựng dung dịch, dùng trong máy quang phổ để đo khoảng cách các bước sóng tương ứng.                                                                                                                                    | 9000                    | Cái            |
| 130 | Hóa chất xét nghiệm APTT tương thích với máy phân tích đông máu tự động Model: Althea                                                                                    | Dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần và các yếu tố gây đông máu.<br>Chỉ số phân tích:<br>+ Độ tuyến tính: 0.2-0.6 (IU Heparin không phân đoạn)<br>+ Độ nhạy phân tích: $< 0.01$ (IU Factor VIII)<br>Thể tích $\geq 40$ ml | 8                       | Hộp            |
| 131 | Hóa chất tương thích với máy xét nghiệm huyết học Model: Stel 5 Plus                                                                                                     | Dùng để ly giải hồng cầu và tiểu cầu và tách basophiles khỏi các bạch cầu khác.<br>Thể tích $\geq 1$ lít                                                                                                                                          | 13                      | Chai           |
| 132 | Hóa chất điện phân tương thích với máy xét nghiệm huyết học Model: Stel 5 Plus                                                                                           | Dung dịch điện phân cân bằng có tính dẫn điện.<br>Thể tích $\geq 20$ lít                                                                                                                                                                          | 25                      | Thùng          |
| 133 | Hóa chất ly giải tương thích với máy xét nghiệm huyết học Model: Stel 5 Plus                                                                                             | Dùng để ly giải hồng cầu và tiểu cầu và tách basophiles khỏi các bạch cầu khác.<br>Thể tích $\geq 200$ ml                                                                                                                                         | 15                      | Chai           |
| 134 | Dung dịch rửa tương thích với máy xét nghiệm huyết học Model: Stel 5 Plus                                                                                                | Dùng để bảo trì và làm sạch máy phân tích huyết học<br>Thể tích $\geq 50$ ml                                                                                                                                                                      | 5                       | Chai           |
| 135 | Chất thử chuẩn tương thích với máy xét nghiệm huyết học Model: Stel 5 Plus                                                                                               | Chất kiểm soát máu toàn phần đã qua xét nghiệm được thiết kế để theo dõi các giá trị trên máy.<br>Thể tích $\geq 9$ ml                                                                                                                            | 3                       | Chai           |
| 136 | Cartridge đo các thông số điện giải: Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> tương thích với máy phân tích điện giải Model: i-Smart 30 PRO | Thông số đo: Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup>                                                                                                                                                                | 2400                    | Test           |
| 137 | Chất chuẩn tương thích với máy phân tích điện giải Model: i-Smart 30 PRO                                                                                                 | Thành phần: Dung dịch nước chất đệm chứa: chất điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> ); chất bảo quản. Thể tích $\geq 30$ ml.                                                                          | 2                       | Hộp            |
| 138 | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm HIV/Viêm Gan (RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme)                                               | Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng hơn 15 thông số hoặc tương đương, bao gồm thông số Anti-CMV (Total).<br>Thể tích $\geq 21.6$ ml.                                                                                                    | 2                       | Hộp            |
| 139 | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia/Ethanol                                                                                   | Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Thể tích $\geq 12$ ml.                                                                                                                                             | 2                       | Hộp            |
| 140 | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa thường quy hàng tháng                                                                    | Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số. Thể tích $\geq 30$ ml                                                                                                                                                                  | 2                       | Hộp            |
| 141 | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 5 thông số cơ bản                                                                        | Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản. Thể tích $\geq 6$ ml                                                                                                                                                         | 2                       | Hộp            |
| 142 | Nước rửa đầu dò và cuvette máy sinh hóa                                                                                                                                  | Bộ Nước rửa đầu dò và cuvette máy sinh hóa tự động<br>Thể tích $\geq 160$ ml                                                                                                                                                                      | 2                       | Hộp            |
| 143 | Test thử nhiệt độ gói hấp                                                                                                                                                | Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước, thời gian: 134°C trong 3.5 phút hoặc 121°C trong 15 phút                                                                                                                                              | 1920                    | Test           |
| 144 | NaOH                                                                                                                                                                     | Công thức hóa học: NaOH - Hàm lượng hóa chất : $\geq 99\%$ ; - Đóng gói: 25kg/bao - Xử lý cho nước cấp sinh hoạt                                                                                                                                  | 700                     | Kg             |



| STT                  | Danh mục       | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                          | Số lượng/<br>khối lượng | Đơn<br>vị tính |
|----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 145                  | Chlorin 70%    | Chlorin 70 = Calcium hypochlorite hay Canxi hypochlorit - Công thức $\text{Ca}(\text{ClO})_2$ . Là sản phẩm oxy hóa khử trùng và tẩy trắng rất hữu hiệu - Dạng hạt (bột trắng đục), mùi sốc - Tiêu chuẩn: COA | 50                      | Kg             |
| 146                  | Mật ri đường   | Thành phần chứa đường, chất lỏng có màu đen đặc sánh. Công dụng: Bổ sung thức ăn cho vi sinh.                                                                                                                 | 3500                    | Lít            |
| 147                  | Nước tẩy Javen | Công thức phân tử: $\text{NaOCl}$ , màu vàng nhạt, dạng lỏng, nồng độ: $\geq 10\%$                                                                                                                            | 200                     | Lít            |
| Tổng cộng 147 khoản. |                |                                                                                                                                                                                                               |                         |                |

*Đuật*

147



